

Số: 163/TB-XHNV-SDH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2014

THÔNG BÁO
TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 1 NĂM 2015

Căn cứ Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ, ban hành kèm theo Quyết định số: 45/QĐ/BGD-ĐT, ngày 05 tháng 08 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ, ban hành kèm theo Quyết định số: 01/QĐ/ĐHQG-HCM-ĐH&SDH, ngày 05 tháng 01 năm 2009 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ, ban hành theo Quyết định số: 1020/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH, ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ/ĐHQG-ĐH&SDH ngày 28/1/2011 của Đại học Quốc gia TP. HCM về việc sửa đổi một số điều của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ số 01/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH ngày 5/1/2009;

Căn cứ công văn số 1219/ĐHQG-ĐH&SDH ngày 25/10/2013 của ĐHQG-HCM về việc Áp dụng chuẩn trình độ tiếng Anh và triển khai chứng chỉ tiếng anh ĐHQG-HCM đối với đào tạo sau đại học từ khóa tuyển đợt 1 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ/ĐHQG-ĐH&SDH, ngày 20/11/2013 của Đại học Quốc gia TP. HCM về việc sửa đổi Điều 28 của Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ, ban hành kèm theo Quyết định số: 01/QĐ/ĐHQG-HCM-ĐH&SDH, ngày 05 tháng 01 năm 2009;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, Ban hành kèm theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGD-ĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. HCM thông báo về việc tuyển sinh Sau Đại học đợt 1 năm 2015 như sau:

I. CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

Số TT	Chuyên ngành	Bậc đào tạo		Các môn thi tuyển			Hình thức thi tuyển
		Thạc sĩ	Tiến sĩ	Ngoại ngữ (NN)	Cơ bản (CB)	Cơ sở (CS)	
1.	Châu Á học	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Lịch sử văn minh Phương Đông	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
2.	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử		X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết chuyên ngành	Lịch sử Triết học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết chuyên ngành	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
4.	Dân tộc học	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
5.	Đô thị học	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Đô thị học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
6.	Địa lý học	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Toán (logic và thống kê)	Địa lý đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: trắc nghiệm Môn Cơ sở: tự luận
7.	Hán Nôm	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Hán văn (Cổ văn)	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
8.	Khảo cổ học	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
9.	Khoa học thông tin thư viện	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Thông tin học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận

10.	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
11.	Lịch sử thế giới	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
12.	Lịch sử Việt Nam	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
13.	Lưu trữ học	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Công tác văn thư	Lý luận và phương pháp công tác lưu trữ	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
14.	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	X		Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp dạy học tiếng Anh	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: trắc nghiệm + tự luận
15.	Lý luận văn học	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Lý luận văn học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
16.	Ngôn ngữ học	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Ngôn ngữ học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
17.	Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu		X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Ngôn ngữ học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
18.	Ngôn ngữ Nga	X	X	Anh, Pháp, Đức, Trung	Triết học	Ngôn ngữ học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
19.	Nhân học	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Nhân học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
20.	Quan hệ quốc tế	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Lịch sử quan hệ quốc tế	Chính sách đối ngoại Việt Nam	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
21.	Quản lý giáo dục	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Giáo dục học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
22.	Quản lý tài nguyên và môi trường	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Toán (logic và thống kê)	Địa lý đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: trắc nghiệm Môn Cơ sở: tự luận
23.	Triết học	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết chuyên ngành	Lịch sử Triết học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
24.	Văn hóa học	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
25.	Văn học nước ngoài	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Lý luận văn học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
26.	Văn học Việt Nam	X	X	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Lý luận văn học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
27.	Việt Nam học	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
28.	Xã hội học	X		Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Lịch sử xã hội học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận

II. ĐIỀU KIỆN DỰ THI VÀ XÉT TUYỂN BẠC THẠC SĨ

2.1/ Thi tuyển

Thí sinh tốt nghiệp đại học **đúng ngành** hoặc **phù hợp** với ngành đăng ký dự thi, không phân biệt đơn vị đào tạo, loại hình đào tạo, hạng tốt nghiệp. Trường hợp thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi phải bổ túc kiến thức trước khi thi tuyển (*Xem mục IV. Danh mục ngành phù hợp và ngành gần*).

2.2/ Xét tuyển

- Đối tượng: sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy.

- Điều kiện:

a. Tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi trở lên, đúng ngành, chuyên ngành dự tuyển, có kết quả rèn luyện cuối khóa xếp từ loại khá trở lên; tốt nghiệp đại học chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt – Pháp, Chương trình Kỹ sư, Cử nhân tài năng loại khá trở lên, trong đó điểm trung bình tích lũy từ 7,5 điểm trở lên;

b. Trong thời gian 12 tháng kể từ ngày ký quyết định tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

c. Số lượng người được xét tuyển không vượt quá 20% tổng chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ trong năm của cơ sở đào tạo.

Sinh viên dự xét tuyển chưa có các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ như qui định ở mục V. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN MÔN NGOẠI NGỮ dưới đây, phải đăng ký thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh.

- Hình thức xét tuyển: Phỏng vấn.

III. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN BẠC TIẾN SĨ

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Điều kiện xét tuyển:

Thí sinh cần đáp ứng một trong các điều kiện văn bằng sau:

+ Có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành, chuyên ngành phù hợp hoặc chuyên ngành gần. Trường hợp thí sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần với ngành đăng ký dự thi thì phải bổ túc kiến thức.

+ Có bằng thạc sĩ chuyên ngành khác và có bằng đại học chính quy đúng ngành hoặc ngành phù hợp; trường hợp này thí sinh phải dự thi như người chưa có bằng thạc sĩ.

+ **Đối với thí sinh nghiên cứu sinh xét tuyển từ bậc cử nhân**: có bằng tốt nghiệp đại học chính quy đúng ngành, loại khá trở lên. Có ít nhất 01 bài báo khoa học đã được công bố trên tạp chí, tập san khoa học. Ngoài việc bảo vệ đề cương nghiên cứu và thi môn Ngoại ngữ, thí sinh phải dự thi các môn Cơ bản, Cơ sở cùng với thí sinh dự thi bậc thạc sĩ.

Hồ sơ xét tuyển cần có:

1. 01 bài luận về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn.

2. 02 thư giới thiệu của hai nhà khoa học có chức danh khoa học như giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành và 01 thư giới thiệu của thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh. Những người giới thiệu này cần có ít nhất 6 tháng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với thí sinh. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển cụ thể:

a. Phẩm chất đạo đức, đặc biệt là đạo đức nghề nghiệp;

b. Năng lực hoạt động chuyên môn;

c. Phương pháp làm việc;

d. Khả năng nghiên cứu;

đ. Khả năng làm việc theo nhóm;

e. Điểm mạnh và điểm yếu của người dự tuyển;

g. Triển vọng phát triển về chuyên môn;

h. Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

3. Có đủ trình độ ngoại ngữ để tham khảo tài liệu, tham gia hoạt động quốc tế về chuyên môn phục vụ nghiên cứu khoa học và thực hiện đề tài luận án bằng một trong năm ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung.

4. Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và không vi phạm pháp luật.

5. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (đóng học phí, hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

IV. DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO PHÙ HỢP VÀ NGÀNH GẦN VỚI CHUYÊN NGÀNH DỰ THI

Số TT	Chuyên ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần
1.	Châu Á học	60 31 06 01	Đông phương học, Đông Nam Á học, Châu Á học, Lịch sử thế giới, Văn hóa học, Văn học nước ngoài, Chính trị học so sánh, Quan hệ quốc tế, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Nhật, Ngữ văn Hàn, Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, Quốc tế học, Kinh tế đối ngoại, Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Ả Rập học.	Ngữ văn, Báo chí, Triết học, Nhân học, Xã hội học, Du lịch, Địa lý học, Dân tộc học, Lịch sử triết học, Giáo dục học, Việt Nam học, Lịch sử Việt Nam, Khoa học quản lý, Khảo cổ học, Ngữ văn Anh.
2.	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	62 22 03 02	- Triết học, Giáo dục công dân, Giáo dục chính trị - Chính trị học (Cử nhân chính trị), Chủ nghĩa xã hội khoa học - Khoa học chính trị - Tôn giáo học	Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng CNVN, Sử - Chính trị, Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Đông phương học, Văn học, Quản lý Khoa học & Công nghệ, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga, Hán Nôm, Hành chính học, Khoa học quản lý
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	60 22 03 08	Triết học, Khoa học chính trị, Giáo dục chính trị, Chính trị học, Cử nhân chính trị, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước.	Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Sử - Chính trị, Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Hành chính học, Quản lý khoa học và công nghệ, Văn hóa học, Đông phương học, Văn học.
4.	Dân tộc học	60 31 03 10 62 31 03 10	- Dân tộc học - Nhân học - Lịch sử	Văn hóa học, Xã hội học, Công tác xã hội, Đô thị học, Đông phương học, Du lịch, Tôn giáo học, Việt Nam học, Khoa học môi trường, Triết học, Địa lý học, Ngôn ngữ học, Quan hệ quốc tế, Giáo dục học, Báo chí, Văn hóa dân tộc, Lý luận âm nhạc, Lý luận nghệ thuật, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Châu Á học, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học, Quy hoạch quản lý đô thị, Nông Lâm, Ấn Độ học.
5.	Đô thị học	60 58 01 08	Đô thị học, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị, Kiến trúc.	Xây dựng, Địa lý học, Quản lý tài nguyên môi trường, Kiến trúc cảnh quan (Thiết kế cảnh quan), Kiến trúc bất động sản, Quản lý đất đai, Kiến trúc xây dựng và quản lý dự án, Hạ tầng kỹ thuật đô thị, Khoa học môi trường, Quản lý dự án đầu tư và xây dựng, Kinh tế xây dựng, Quản lý nhà nước, Quản lý đô thị và công trình, Xã hội học, Nhân học.
6.	Địa lý học	60 31 05 01	Địa lý, Sư phạm Địa lý	Nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế, Sinh học, Đô thị học, Xã hội học, Nhân học, Kỹ thuật trắc địa và bản đồ (hay Kỹ thuật trắc địa-bản đồ), Kỹ thuật địa chính (hay Địa chính), Quy hoạch đô thị, Quy hoạch và quản lý đô thị (hay Quy hoạch vùng và đô thị), Hành chính học, Quy hoạch xây dựng, Địa vật lý, Hải dương học và Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành.
7.	Hán Nôm	60 22 01 04	Hán Nôm, Ngữ văn Trung Quốc, Trung văn, Trung Quốc học	Ngữ văn, Văn học, Ngôn ngữ, Đông Phương học, văn hóa học, lịch sử, Dân tộc học, Triết học, Bảo tàng bảo tồn, Việt Nam học.
8.	Khảo cổ học	60 22 03 17 62 22 03 17	Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Nhân học, Dân tộc học, Bảo tàng học & Di sản văn hóa, Bảo tồn bảo tàng, Việt Nam học, Văn hóa học.	Đông Phương học, Châu Á học, Đông Nam Á học, Kiến trúc, Mỹ thuật, Địa chất, Địa lý, Cổ sinh vật học, Cổ thực vật học, Hán - Nôm.
9.	Khoa học thông tin thư viện	60 32 02 03	Thông tin – Thư viện, Thông tin	Báo chí và truyền thông, Lưu trữ học và quản trị văn

Số TT	Chuyên ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần
			học, Quản trị thông tin.	phòng, Văn hóa học, Bảo tàng, Xuất bản và phát hành sách, Công nghệ thông tin
10.	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	60 22 03 15	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử (chung), Lịch sử thế giới, Khảo cổ học, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Bảo tàng học và Di sản.	Nhân học, Xã hội học, Chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Triết học, Kinh tế chính trị, Văn học, Văn hoá học, Báo chí, Thư viện, Giáo dục học, Đông phương học, Quan hệ quốc tế, Việt Nam học.
11.	Lịch sử thế giới	60 22 03 13 62 22 03 11	Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử (chung), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khảo cổ học, Bảo tàng học và Di sản, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Chính trị học, Cử nhân chính trị, Khoa học chính trị, Báo chí và truyền thông, Đông phương học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Trung Quốc học.	Triết học, Văn học, Văn hoá học, Thư viện - Thông tin, Giáo dục học, Việt Nam học, Ngữ văn Anh/Đức/Pháp/Nga, Song ngữ Nga - Anh, Xã hội học.
12.	Lịch sử Việt Nam	60 22 03 13 62 22 03 13	Lịch sử Việt Nam, Lịch sử (chung), Sử-Chính trị, Lịch sử thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Xây dựng Đảng, Khảo cổ học, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Bảo tàng học và Di sản.	Nhân học, Chính trị học, Cử nhân chính trị, Khoa học chính trị, Giáo dục chính trị, Văn học, Văn hoá học, Báo chí và truyền thông, Thư viện - Thông tin, Giáo dục học, Đông phương học, Quan hệ quốc tế, Việt Nam học.
13.	Lưu trữ học	60 32 03 01	Lưu trữ học – Quản trị văn phòng, Quản lý Hành chính công.	Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Khảo cổ học, Bảo tàng học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Thư viện – thông tin.
14.	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	60 14 01 11	Ngữ văn Anh (tiếng Anh)	
15.	Lý luận văn học	60 22 01 20 62 22 01 20	Văn học, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Ngữ văn, Ngữ văn Việt Nam, Nghệ thuật học	Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Nhật, Ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông. Văn hóa học, Văn hoá dân tộc, Văn hoá quần chúng, Du lịch. Lý luận mỹ thuật, Lý luận nghệ thuật, Lý luận âm nhạc, Lý luận sân khấu, Lý luận điện ảnh Triết học, Nhân học, Đông Phương học, Đông Nam Á học, Báo chí truyền thông.
16.	Ngôn ngữ học Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu	60 22 02 40 62 22 02 40 62 22 02 41	Ngôn ngữ học; Văn học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm.	Lí luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lí luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học, Ngôn ngữ / Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhật/

Số TT	Chuyên ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần
				Hàn, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và Truyền thông, Châu Á học.
17.	Ngôn ngữ Nga	60 22 02 02 62 22 02 22	- Ngữ văn Nga (Nga văn)	Tiếng Nga (đại học sư phạm)
18.	Nhân học	60 31 03 02	Nhân học, Dân tộc học, Bảo tàng học, Khảo cổ học, Văn hóa học, Xã hội học, Công tác xã hội, Đô thị học.	Đông phương học, Du lịch, Tôn giáo học, Việt Nam học, Khoa học môi trường, Triết học, Địa lý học, Quan hệ quốc tế, Giáo dục học, Báo chí, Văn hóa dân tộc, Lịch sử, Lý luận âm nhạc, Lý luận nghệ thuật, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Châu Á học, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học, Quy hoạch quản lý đô thị, Nông Lâm, Ấn Độ học.
19.	- Quan hệ quốc tế	60 31 02 06	Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Châu Mỹ học, Châu Âu học, Khu vực học, Đông Nam Á học, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Thông tin và Văn hóa đối ngoại	Du lịch, Xã hội học, Khoa học môi trường, địa lý học, Giáo dục học, Văn hóa học, Đông Phương học, Việt Nam học, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Tây Ban Nha, Ngữ văn Ý, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học, Tài chính doanh nghiệp, Báo chí, Lịch sử thế giới, Kinh tế học, Kinh tế đối ngoại, Kinh tế phát triển, Châu Á học, Tài chính – Ngân hàng, Hành chính công, Quản trị kinh doanh, Luật kinh tế/ Luật kinh doanh, Lý luận chính trị, Chính trị học, Đối ngoại an ninh.
20.	Quản lý giáo dục	60 14 01 14	- Quản lý giáo dục - Tâm lý giáo dục, Tâm lý học - Giáo dục học, Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Giáo dục đặc biệt	Có bằng cử nhân tất cả các ngành khác
21.	Quản lý tài nguyên và môi trường	60 85 01 01 62 85 01 01	Địa lý, Sư phạm Địa lý, Khoa học môi trường, Sinh học, Sinh thái, Kỹ thuật môi trường (hay Công nghệ kỹ thuật môi trường).	Nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Kinh tế, Địa chất học, Khí tượng học, Thủy văn, Sinh học, Địa vật lý, Hải dương học, Quản lý đất đai, Quy hoạch và quản lý đô thị (hay Quy hoạch vùng và đô thị), Hành chính học, Xây dựng và Y tế công cộng.
22.	Triết học	60 22 03 01 62 22 03 01	Triết học, Giáo dục công dân, Chính trị, Giáo dục chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa học chính trị, Tôn giáo học.	Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Sử - Chính trị, Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Đông phương học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Pháp, Hán Nôm, Hành chính học, Khoa học quản lý.
23.	Văn hoá học	60 31 06 40 62 31 06 40	Văn hóa học, Văn hoá dân tộc, Văn hoá quần chúng, Văn hóa du lịch, Văn hóa nghệ thuật, Quản lý văn hóa.	1. Những người tốt nghiệp các ngành sau sẽ học chương trình bổ túc kiến thức 1: Ngữ văn, Ngữ văn Việt Nam, Văn học, Văn học Việt Nam, Đông phương học, Ngôn ngữ và văn hóa phương Đông, Đông Nam Á học, Châu Á học, Việt Nam học, Lịch sử, Dân tộc học, Nhân học, Sử - chính trị, Triết học, Du lịch, Bảo tồn – bảo tàng, Phát hành sách, Thư viện thông tin 2. Những người tốt nghiệp các ngành sau sẽ học chương trình bổ túc kiến thức 2:

Số TT	Chuyên ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần
				Lý luận mỹ thuật, Lý luận nghệ thuật, Lý luận âm nhạc, Lý luận sân khấu, Lý luận điện ảnh, Sư phạm âm nhạc, Ngữ văn nước ngoài: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Nga – Anh, Sư phạm Anh, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Khu vực học, Hàn Quốc học, Khảo cổ học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Tôn giáo học, Báo chí học, Chính trị học, SP giáo dục chính trị, Xã hội học, Địa lý học, Địa lý du lịch, Địa lý kinh tế, Địa lý môi trường, Bản đồ viễn thám & GIS, Quản trị du lịch, Quản trị du lịch khách sạn, Quản trị kinh doanh, Quản lý giáo dục, Quản lý hành chính công.
24.	Văn học nước ngoài	60 22 02 45	Ngôn ngữ học; Văn học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm.	Lí luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lí luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học, Ngôn ngữ/Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/Pháp/Nga/Hoa/Nhật/Hàn, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học.
25.	Văn học Việt Nam	60 22 01 21 62 22 01 21	Văn học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Sáng tác văn học.	Lí luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lí luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học, Ngôn ngữ/Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/Pháp/Nga/Hoa/Nhật/Hàn, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học.
26.	Việt Nam học	60 22 01 13	Việt Nam học	Ngôn ngữ học, Văn học, Hán Nôm, Ngữ văn các nước (Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Ý), Đông phương học, Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Văn hóa học, Lịch sử, Lưu trữ học, Nhân học, Xã hội học, Quốc tế học, Chính trị học, Luật học, Tâm lý học, Triết học, Báo chí, Công tác xã hội, Khoa học môi trường, Địa lý, Du lịch học, Kinh tế học, Luật học, Quản trị kinh doanh.
27.	Xã hội học	60 31 03 01	- Xã hội học, - Công tác xã hội, - Chính trị học, Triết học - Nhân học, Phụ nữ học, Giới	Chủ nghĩa xã hội khoa học, Văn hóa học, Đông phương học, Kinh tế chính trị, Kinh tế học, Kinh tế phát triển, Luật, Dân tộc học, Lịch sử, Hành chính học, Báo chí, Giáo dục học, Y tế công cộng, Phát triển nông thôn.

V. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN MÔN NGOẠI NGỮ

1. Bậc Thạc sĩ

Thí sinh được xét tuyển môn ngoại ngữ nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại nước ngoài;

b. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ở trong nước mà ngôn ngữ sử dụng toàn phần trong đào tạo là một trong năm thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung không qua phiên dịch;

c. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ngành ngoại ngữ do các cơ sở đào tạo trong nước, nước ngoài cấp;

d. Có giấy chứng nhận điểm ngoại ngữ đạt từ 50 điểm trở lên trong kỳ thi tuyển sinh sau đại học tại các CSĐT thuộc ĐHQG-HCM còn hiệu lực 02 năm kể từ ngày thi môn ngoại ngữ đến ngày nộp hồ sơ;

e. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo chuẩn B1.3 dưới đây và các chứng chỉ phải còn trong thời hạn 02 năm, tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi:

- Tiếng Anh

IELTS (*)	Cambridge English	TOEFL (ETS cấp)		TOEIC 4 kỹ năng (ETS cấp)		TOEIC 2 kỹ năng (ETS cấp)	VNU-EPT (**)	
		iBT	ITP	(Nghe, đọc)	(Nói, viết)			
4.5 - 5.0	FCE (60-74)	35 - 45	450	401 - 475	201 - 220	500	VNU-EPT 7	201 - 225

(*): do Hội đồng Anh, ĐH Cambridge, IDP-Úc cấp

(**): do Trung tâm Khảo thí tiếng Anh ĐHQG-HCM cấp

- Ngoại ngữ khác

Ngoại ngữ	Pháp	Nga	Đức	Trung	Nhật
Trình độ	DELTA A3, DELF B1, TCF niveau 2	TRKI cấp độ 2	ZD cấp độ 2	HSK cấp độ 4	JLPT N4

Người dự tuyển chưa có các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ như qui định ở trên phải đăng ký thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh.

2. Bậc Tiến sĩ

Thí sinh được xét tuyển môn ngoại ngữ nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại nước ngoài;

b. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ở trong nước mà ngôn ngữ sử dụng toàn phần trong đào tạo là một trong năm thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung không qua phiên dịch;

c. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ngành ngoại ngữ do các cơ sở đào tạo trong nước, nước ngoài cấp;

d. Có giấy chứng nhận điểm ngoại ngữ đạt từ 60 điểm trở lên trong kỳ thi tuyển sinh sau đại học tại các CSĐT thuộc ĐHQG-HCM còn hiệu lực 02 năm kể từ ngày thi môn ngoại ngữ đến ngày nộp hồ sơ;

e. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo chuẩn B2.1 dưới đây và các chứng chỉ phải còn trong thời hạn 02 năm, tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi:

- Tiếng Anh

IELTS (*)	Cambridge English	TOEFL (ETS cấp)		TOEIC 4 kỹ năng (ETS cấp)		TOEIC 2 kỹ năng (ETS cấp)	VNU-EPT (**)	
		iBT	ITP	(Nghe, đọc)	(Nói, viết)			
5.5 - 6.0	FCE (90-100)	60 - 78	500	551 - 670	241 - 270	600	VNU-EPT 9	251 - 275

(*): do Hội đồng Anh, ĐH Cambridge, IDP-Úc cấp

(**): do Trung tâm Khảo thí tiếng Anh ĐHQG-HCM cấp

- Ngoại ngữ khác:

Ngoại ngữ	Pháp	Nga	Đức	Trung	Nhật
Trình độ	DELTA A4, DELF B1, TCF niveau 2	TRKI cấp độ 3	ZD cấp độ 3	HSK cấp độ 5	JLPT N3

VI. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

1. **Đối tượng ưu tiên:** Thương binh, Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người thuộc dân tộc thiểu số, nạn nhân chất độc da cam, người hiện đang công tác từ hai năm trở lên tại các khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi (Danh mục các xã, phường, thị trấn thuộc vùng sâu, hải đảo do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW đề nghị và do Ủy ban Dân tộc và miền núi xét công nhận). Những thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên này phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (UBND tỉnh, thành phố xác nhận).

2. **Cộng điểm ưu tiên:** Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng thêm 10 điểm (thang điểm 100) vào môn ngoại ngữ và 1 điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi còn lại. Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên cũng chỉ được hưởng một lần ưu tiên.

VII. PHÁT HỒ SƠ, NHẬN HỒ SƠ, BỔ TÚC KIẾN THỨC CHUẨN BỊ THI TUYỂN

1. Phát và nhận hồ sơ dự thi:

- Thí sinh thi tuyển: từ ngày 19/01/2015 đến hết ngày 27/3/2015

- Thí sinh xét tuyển: từ ngày 19/01/2015 đến hết ngày 27/3/2015

Ghi chú: Các văn bằng và bằng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm văn bản công nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. Thông tin về đăng ký văn bằng do nước ngoài cấp xem tại đường link: www.moet.gov.vn/?page=6.1&view=204

2. Các lớp bổ túc kiến thức: dành cho thí sinh tốt nghiệp ngành gần (Chỉ mở lớp khi có đủ số lượng thí sinh đăng ký – những thí sinh thuộc diện bổ túc kiến thức nên đăng ký sớm)

Thời gian đăng ký học và thi (dự kiến) : 19/01/2015 – 25/4/2015

VIII. NGÀY THI : 16 và 17 tháng 5 năm 2015.

IX. LỆ PHÍ

- | | |
|---|--|
| 1. Lệ phí hồ sơ: | 50.000 đ |
| 2. Lệ phí đăng ký thi: | 60.000 đ |
| 3. Lệ phí thi (nộp cùng với nộp hồ sơ dự thi) | |
| - Cao học : | 120.000 đ/môn thi |
| - Nghiên cứu sinh : | |
| + Có bằng Thạc sĩ : | 200.000 đ + 120.000 đ dự thi môn Ngoại ngữ |
| + Chưa có bằng Thạc sĩ: | 440.000 đ + 120.000 đ dự thi môn Ngoại ngữ |
| 4. Lệ phí bổ túc kiến thức: | 3.000.000 đ/thí sinh |

* Mọi chi tiết xin liên hệ:

Phòng Sau Đại học, Trường Đại học KHXX&NV – ĐHQG-HCM.

Phòng B.110, số 10 – 12 Đinh Tiên Hoàng, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.3910.0221 - 121; Email: grad_sci@hcmussh.edu.vn hoặc saudaihoc@hcmussh.edu.vn

Website: www.hcmussh.edu.vn

Nơi nhận:

- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- BGH (để báo cáo);
- Thí sinh dự thi;
- Lưu: SDH, HC-TH.



PGS.TS. Võ Văn Sen

Lưu ý: Thí sinh dự thi có nhu cầu ôn thi vui lòng liên hệ với Trung tâm Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực:

- Địa chỉ: số 12 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, TP. HCM

- Điện thoại: (08) 38 232 748

- Email: bdvvhxnv@yahoo.com